

IRREGULAR VERBS IN ENGLISH BẢNG (2)
ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TRONG TIẾNG ANH

Infinitive forms	Past simple	Past participle	Meanings
fling	flung		<i>tung, quăng</i>
fly	flew		<i>bay</i>
forbear	forbore		<i>nhịn</i>
forbid	forbade/ forbad		<i>cấm đoán, cấm</i>
forecast	forecast/ forecasted		<i>tiên đoán</i>
foresee	foresaw		<i>thấy trước</i>
foretell	foretold		<i>đoán trước</i>
forget	forgot		<i>quên</i>
forgive	forgave		<i>tha thứ</i>
forsake	forsook		<i>ruồng bỏ</i>
freeze	froze		<i>(làm) đông lại</i>

get	got		<i>có được</i>
gild	gilt/ gilded		<i>mạ vàng</i>
gird	girt/ girded		<i>đeo vào</i>
give	gave		<i>cho</i>
go	went		<i>đi</i>
grind	ground		<i>nghiền, xay</i>
grow	grew		<i>mọc, trồng</i>
hang	hung		<i>móc lên, treo lên</i>
hear	heard		<i>nghe</i>
heave	hove/ heaved		<i>trục lên</i>
hide	hid		<i>giấu, trốn, nấp</i>
hit	hit		<i>đụng</i>
hurt	hurt		<i>làm đau</i>
inlay	inlaid		<i>cắn, khảm</i>

input	input		<i>đưa vào (máy điện toán)</i>
inset	inset		<i>dát, ghép</i>
keep	kept		<i>giữ</i>
kneel	knelt/ kneeled		<i>quỳ</i>
knit	knit/ knitted		<i> đan</i>
know	knew		<i>biết, quen biết</i>
lay	laid		<i>đặt, để</i>
lead	led		<i>dẫn dắt, lãnh đạo</i>
leap	leapt		<i>nhảy, nhảy qua</i>
learn	learnt/ learned		<i>học, được biết</i>
leave	left		<i>ra đi, để lại</i>
lend	lent		<i>cho mượn (vay)</i>
let	let		<i>cho phép, để cho</i>
lie	lay		<i>nằm</i>

light	lit/ lighted		thắp sáng
lose	lost		làm mất, mất
make	made		chế tạo, sản xuất
mean	meant		có nghĩa là
meet	met		gặp mặt
mislay	mislaid		để lạc mất
misread	misread		đọc sai
misspell	misspelt		viết sai chính tả
mistake	mistook		phạm lỗi, làm lẫn
misunderstand	misunderstood		hiểu lầm
mow	mowed		cắt cỏ
outbid	outbid		trả hơn giá
outdo	outdid		làm giỏi hơn

outgrow	outgrew		<i>lớn nhanh hơn</i>
output	output		<i>cho ra (dữ kiện)</i>
outrun	outran		<i>chạy nhanh hơn, vượt quá</i>
outsell	outsold		<i>bán nhanh hơn</i>
overcome	overcame		<i>khắc phục</i>
overeat	overate		<i>ăn quá nhiều</i>
overfly	overflew		<i>bay qua</i>
overhang	overhung		<i>nhô lên trên, treo lơ lửng</i>
overhear	overheard		<i>nghe trộm</i>
overlay	overlaid		<i>phủ lên</i>
overpay	overpaid		<i>trả quá tiền</i>